**1. Hiện tại đơn:**\* Cấu trúc:
(+) S + V/ V(s;es) + Object......
(-) S do/ does not + V +................
(?) Do/ Does + S + V
\* Cách dùng:
\_ Hành động xảy ra ở hiện tại.
\_ Thói quen ở hiện tại.
\_ Sự thật hiển nhiên; Chân lí ko thể phủ nhận.
\* Trạng từ đi kèm: always; usually; often; sometimes; occasionally; ever; seldom; rarely; every..............

**2. Hiện tại tiếp diễn:**\* Cấu trúc:
(+) S + is/am/are + Ving
(-) S + is/am/are not + Ving
(?) Is/Am/ Are + S + Ving
\* Cách dùng:
\_ Đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định ở hiện tại.
\_ Sắp xảy ra có dự định từ trước.
\_ Không dùng vơis các động từ chi giác như: SEE; HEAR; LIKE; LOVE...
\* Trạng từ đi kèm: At the moment; at this time; right now; now; ........

**3. Hiện tại hoàn thành:**\* Cấu trúc:
(+) S + have/has + PII
(-) S + have/has not + PII
(?) Have/ Has + S + PII
\* Cách dùng:
\_ Xảy ra trong qúa khứ, kết quả liên quan đến hiện tại.
( Nhấn mạnh đến kết quả của hành động)
\* Trạng từ: just; recently; lately; ever; never; already; yet; since; for; so far; until now; up to now; up to present..

**4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:**\* Cấu trúc:
(+) S + have/has been + Ving
(-) S + have/has been + Ving
(?) Have/Has + S + been + Ving
\* Cách dùng:
\_ Xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai. ( Nhấn mạnh tính liên tục của hành động)
\* Trạng từ đi kèm: just; recently; lately; ever; never; since; for….

**5. Quá khứ đơn:**\* Cấu trúc
(+) S + Ved/ PI-cột 2 trong bảng Động từ bất quy tắc.
(-) S + didn’t + V
(?) Did + S + V
\* Cách dúng:
\_ Xảy ra và chấm dứt hoán toàn trong quá khứ.
\_ Nhiều hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.
\_ Trong câu điều kiện loại 2.
\* Trạng tù đi kèm: Yesterday; the day before yesterday; ago; already; last; in + mốc thời gian trong quá khứ.

**6. Quá khứ tiếp diễn:**\* Cấu trúc:
(+) S + was/ were + Ving
(-) S + was / were not + Ving.
(?) Was/ Were + S + Ving.
\* Cách dùng:
\_ Các hành động xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ
\_ Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.
\_ 1 hành động đang xảy ra 1 hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra dùng QKTD; hành động xen vào dùng QKĐ.
\* Từ nối đi kèm: While; when.

**7. Quá khứ hoàn thành:**\* Cấu trúc:
(+) S + had + PII
(-) S + had not + PII
(?) Had + S + PII
\*Cách dùng:
\_ Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK ( hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)
\_ Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.
\_ Trong câu điều kiện loại 3.
\* Trạng từ đi kèm: before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; never; ever; until……….

**8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (ít dùng):**\* Cấu trúc:
(+) S + had been + Ving
(-) S + hadn’t been + ving
(?) Had + S + been + Ving
\* Cách dùng:
\_ Chỉ hành động đã và đang diễn ra và có thể hoàn tất trước 1 hành động khác trong quá khứ ( nhấn mạnh đến tính liên tục của hành động)
\* Trạng từ: before; after; when; while; as soon as; by(trước); already; ever; until………….

**9. Tương lai đơn:**\* Cấu trúc:
(+) S + will/ shall + V (will ngày nay có thể dùng với tất cả các
(-) S + will/ shall not + V ngôi nhưng shall dùng với “ I” và “WE” )
(?)Will / Shall + S + V
\* Cách dùng:
\_ Sắp xảy ra trong tương lai không có dự định trước.
\_ Câu yêu cầu; đề nghị; lời hứa; dự đoán cho tương lai.
\_ Trong câu điều kiện loại 1.
\* Trạng từ: tomorrow; the day after tomorrow; next; in + thời gian ở tương lai…
**10. Tương lai gần:**\* Cấu trúc:
(+) S + is/am/are + going to + V
(-) S + is/am/ are not + going to + V
(?)Is/Am/ Are + S + going to + V
\* Cách dùng:
\_ Sắp xảy ra trong tương lai có dự định trước.
\_ Chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai theo 1 tình hườn cho trước.
\* Trạng từ: tomorrow; the day after tomorrow; next; in+ thời gian ở tương lai………….

**11. Tương lai tiếp diễn:**(+) S + will / shall + be + Ving
(-) S + will / shall not + be + Ving
(?) Will / Shall + S + be + Ving
\* Cách dùng:
\_ Đang xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.
\_ Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong tương lai.
\* Trạng từ: các trạng từ như trong tương lai đơn; nhưng phải dựa vào từng hoàn cảnh cụ thể để chia thì.

**12. Tương lai hoàn thành:**
\* Cấu trúc:
(+) S + will / shall + have + PII
(-) S will/ shall not + have + PII
(?) Will / Shall + S + have + PII
\* Cách dùng:
\_ Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong tương lai.
\_ Một hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong tương lai.
\* Trạng từ: By the time; By + mốc thời gian trong quá khứ.